

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Lizen

Ngày 15/01/2024	11,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	11.9%	-

DT thuần
Q4/23

833
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 356 | 74.7%
YoY: ▲ 589 | 242%

LN thuần
Q4/23

86.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 56.5 | 186%
YoY: ▲ 39.5 | 83.5%

LN sau thuế
Q4/23

63.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 39.2 | 163%
YoY: ▲ 30.9 | 95.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

9.9%

YoY: +/- ▼ 21.5%

ROE
2023

4.7%

YoY: +/- ▼ 3.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,685 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,228
Số lượng CPLH (CP)	189,640,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,633,805
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	1.75
EPS	635
P/E	18.9

DT thuần
2023

2,031
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,025 | 102%

LN thuần
2023

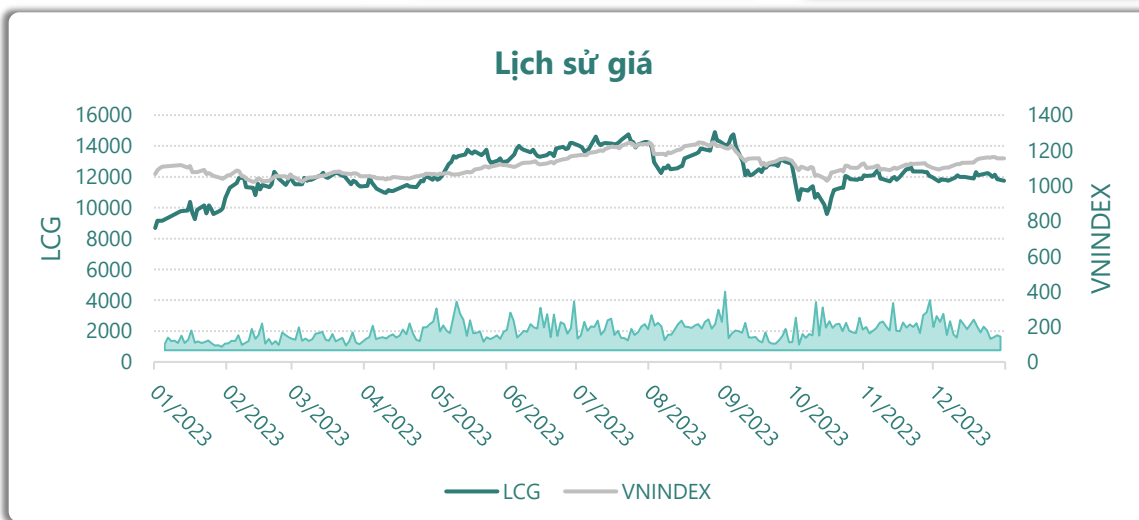
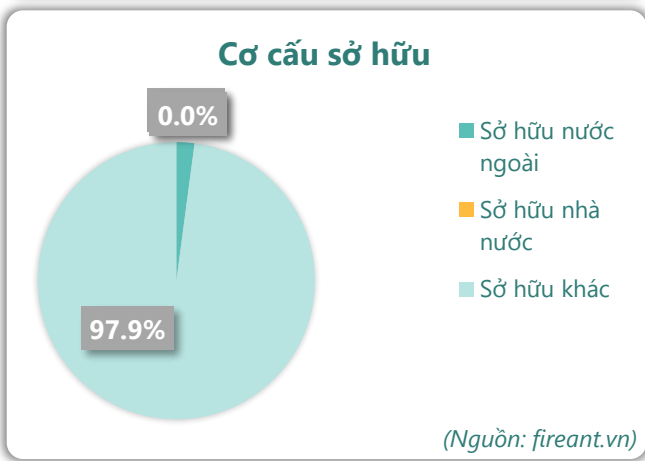
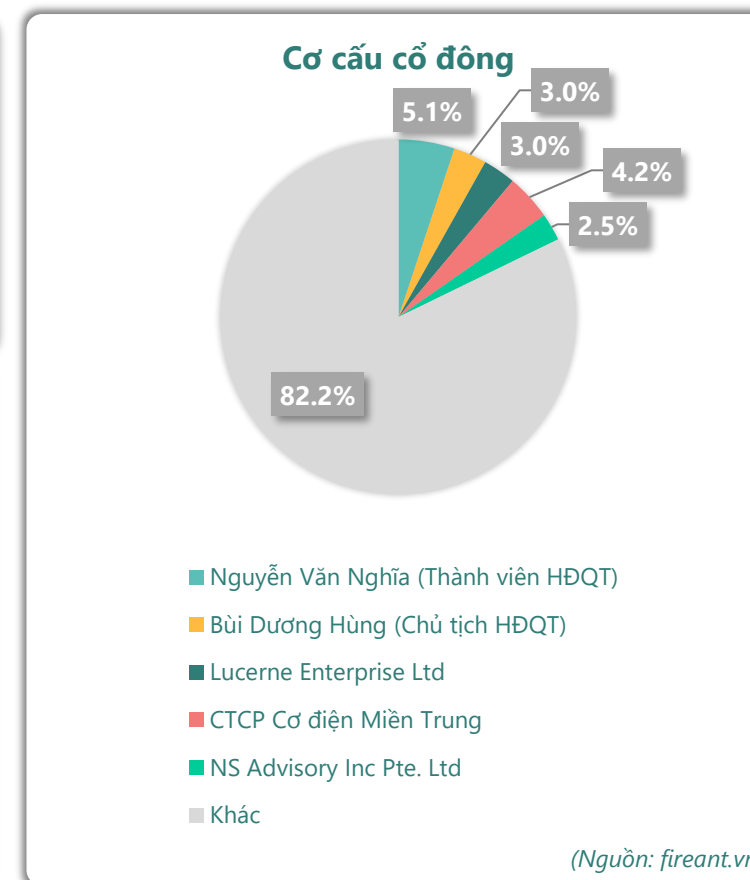
154
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 103 | -40.0%

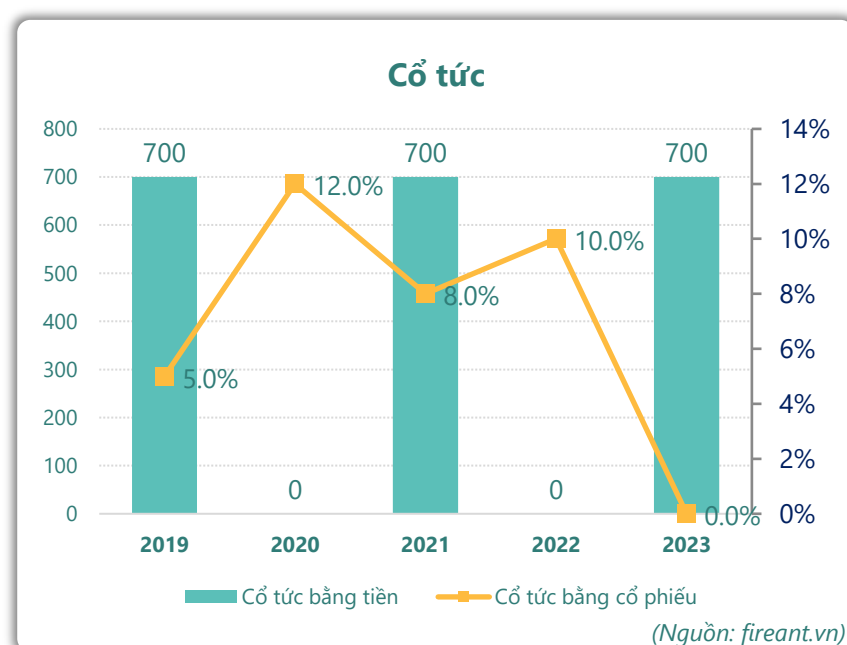
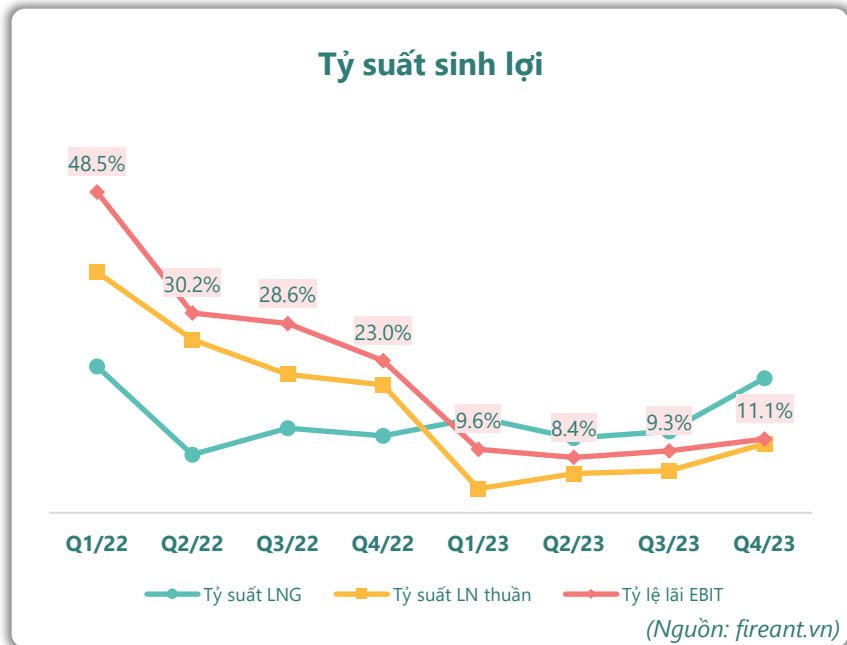
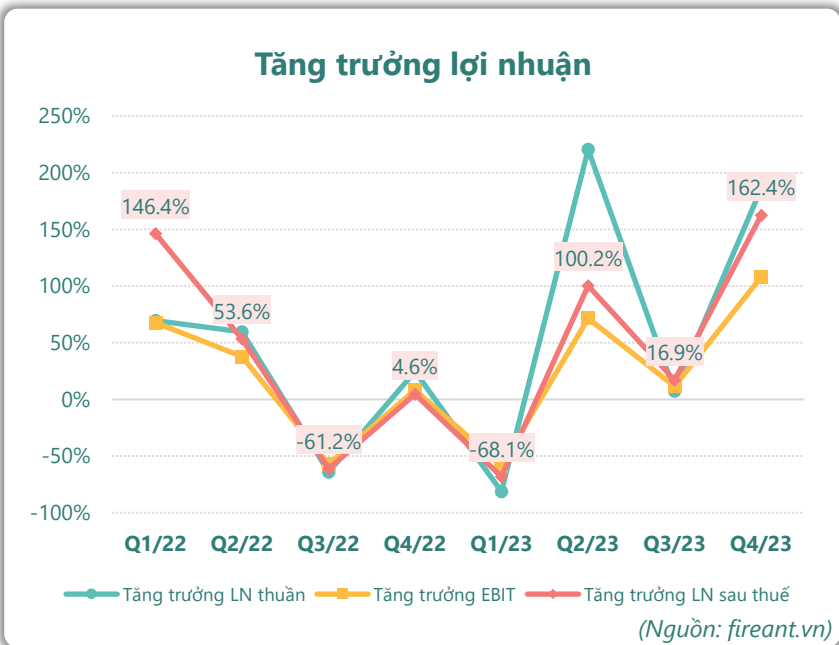
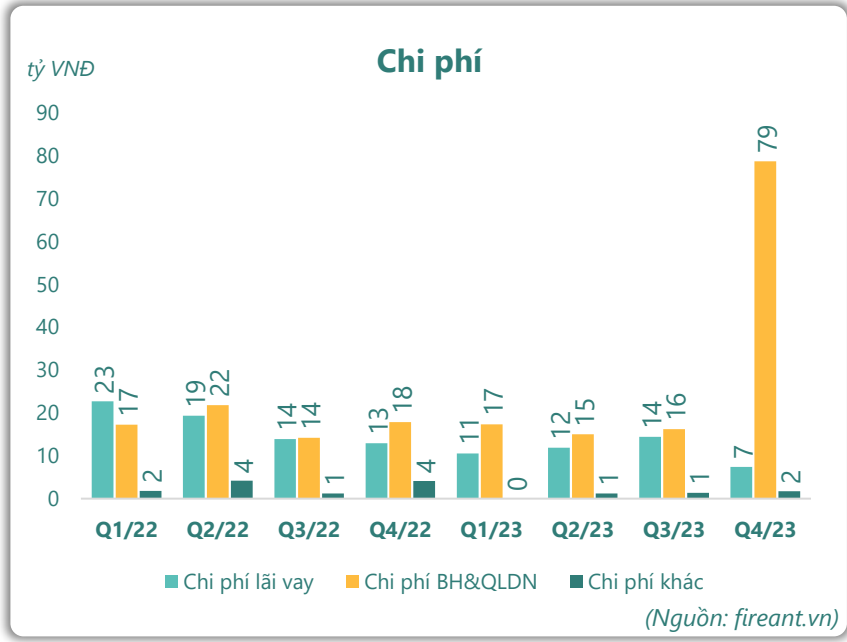
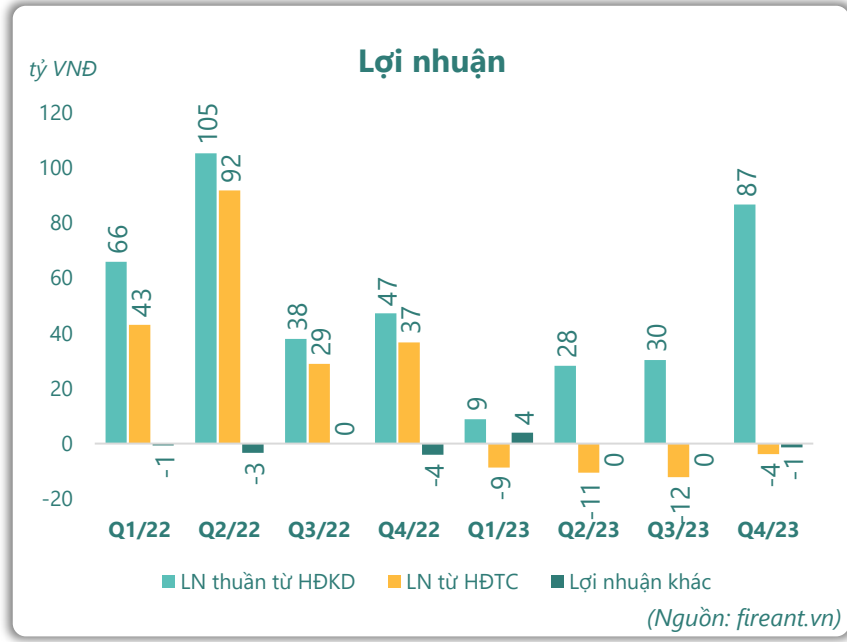
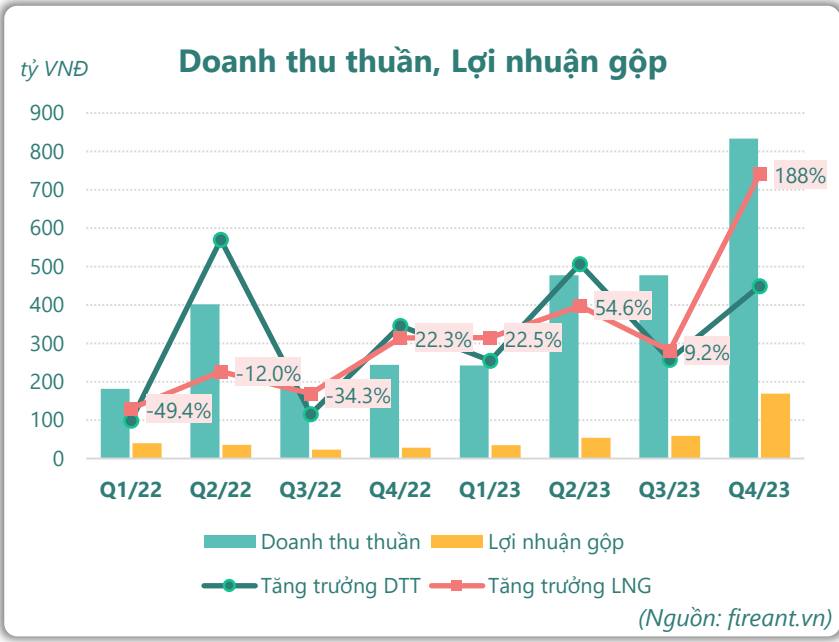
LN sau thuế
2023

118
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 76.0 | -39.1%



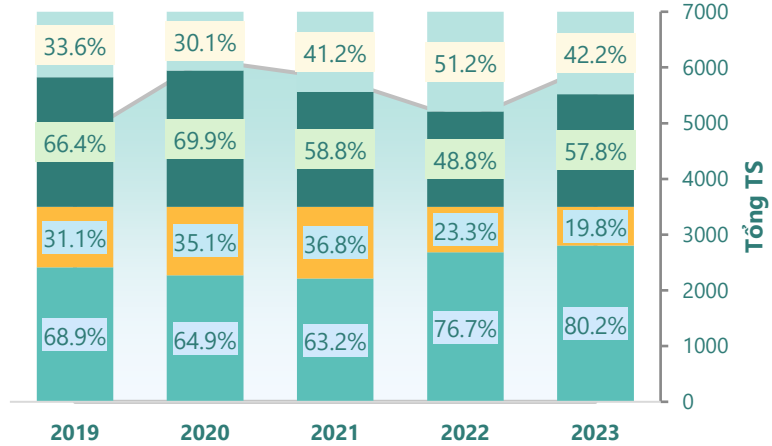
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

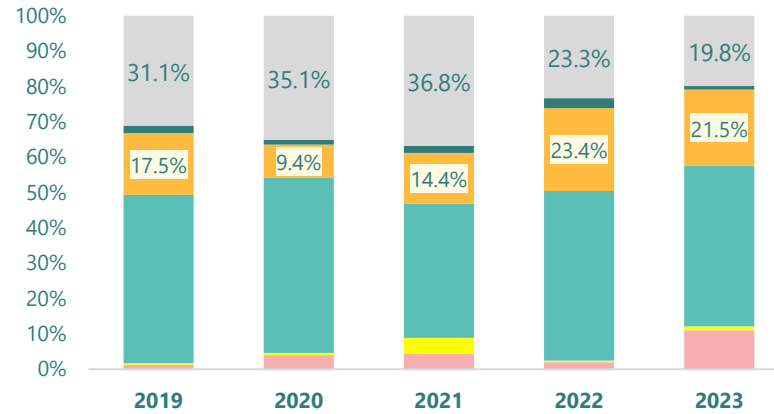
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



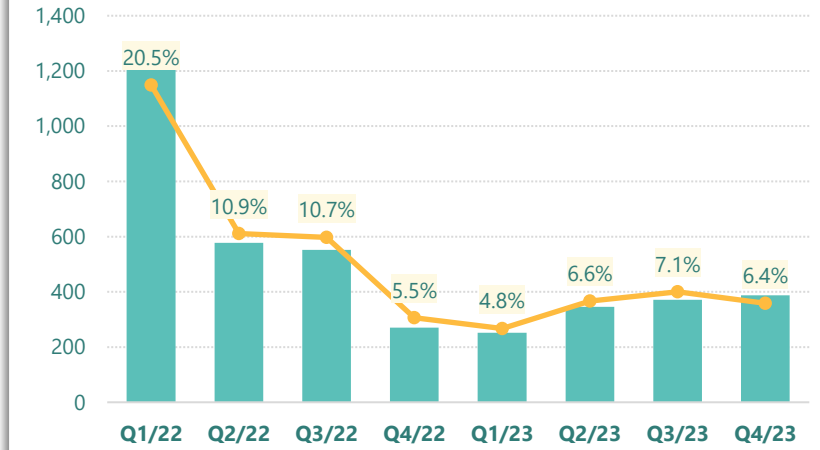
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

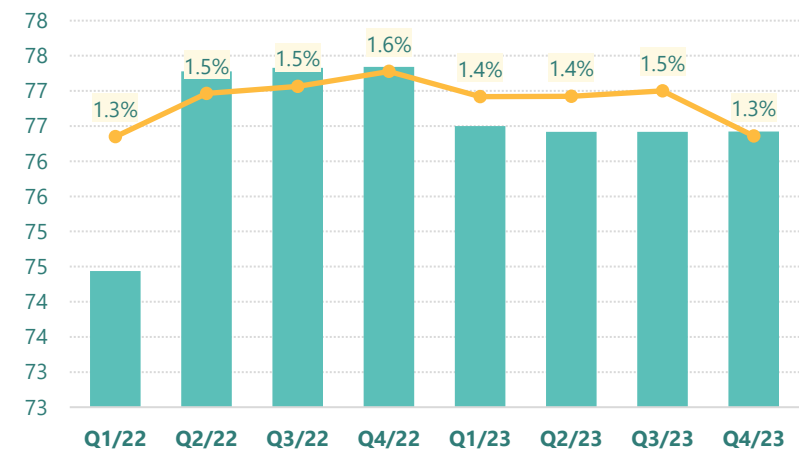


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

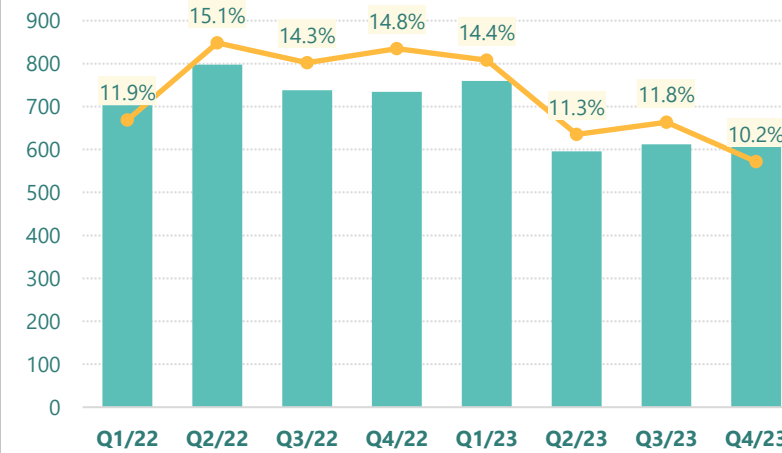


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

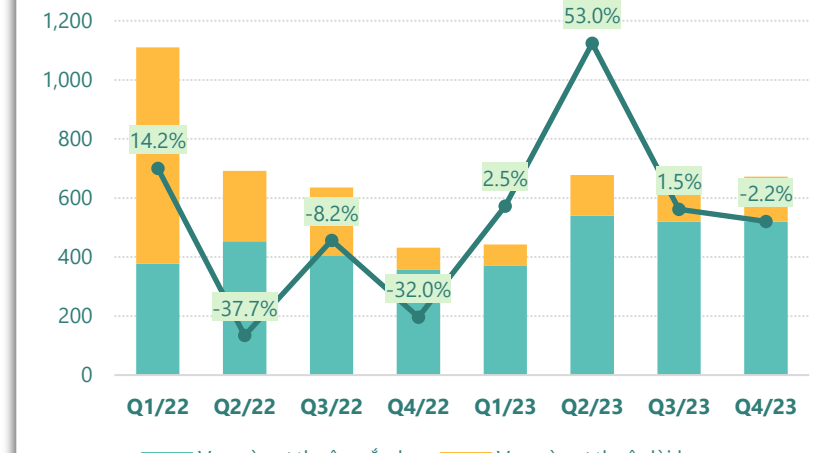


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

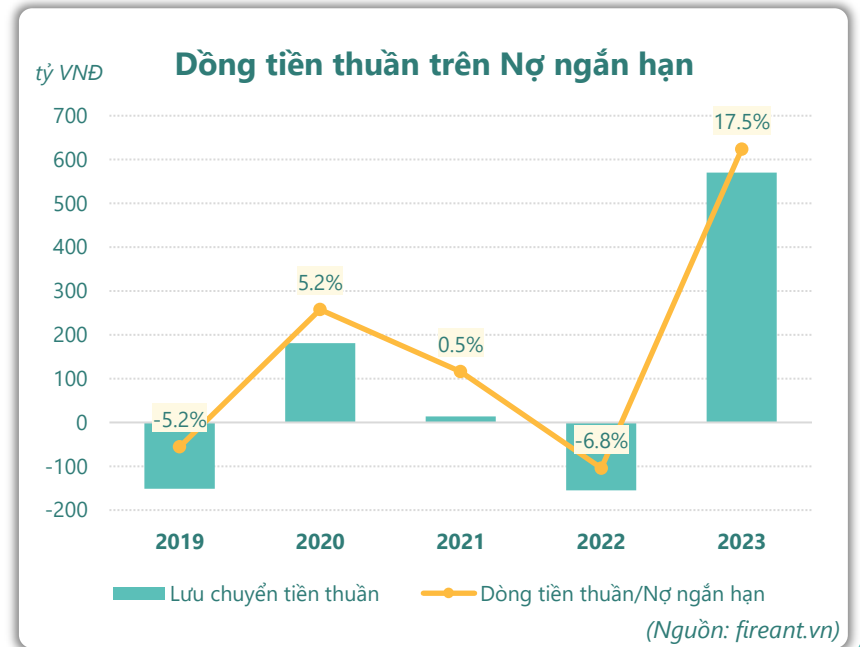
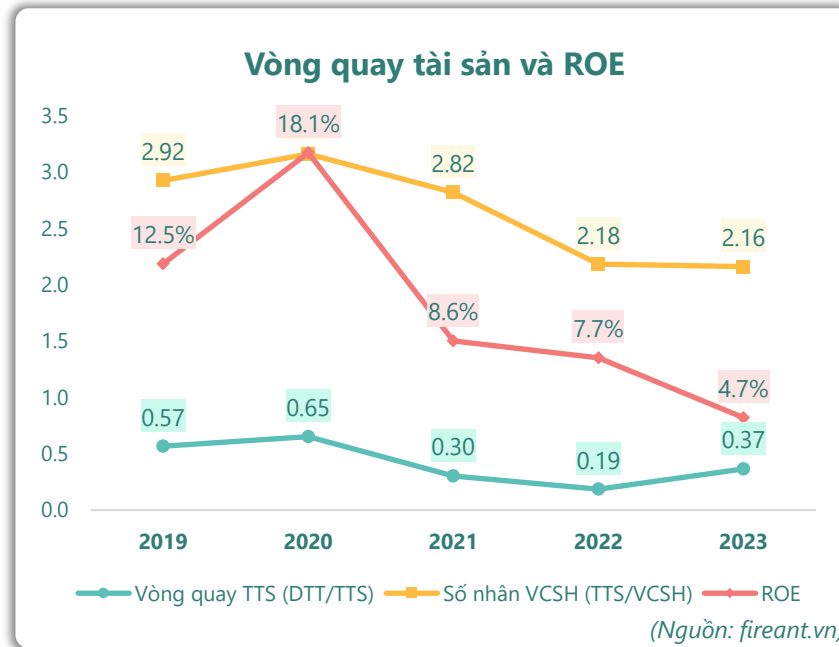
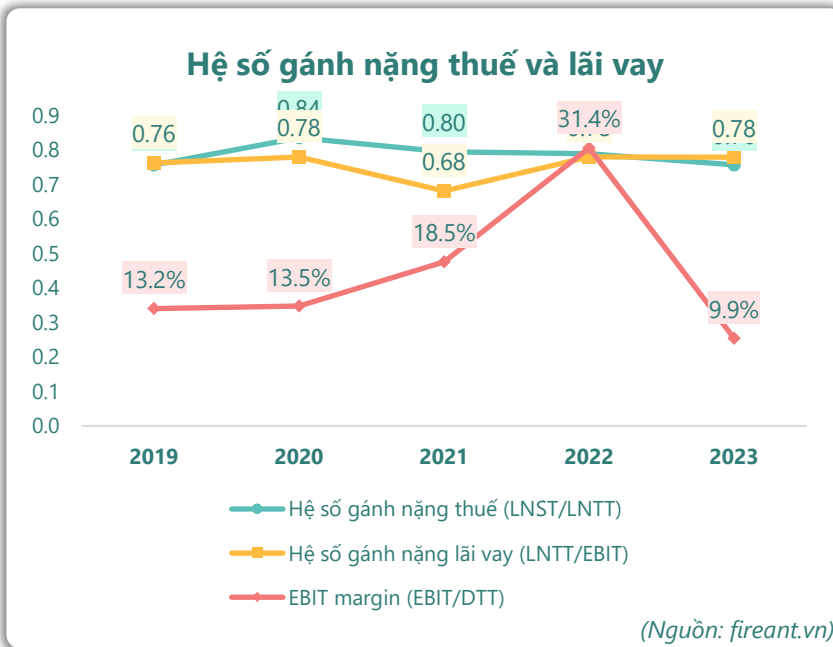
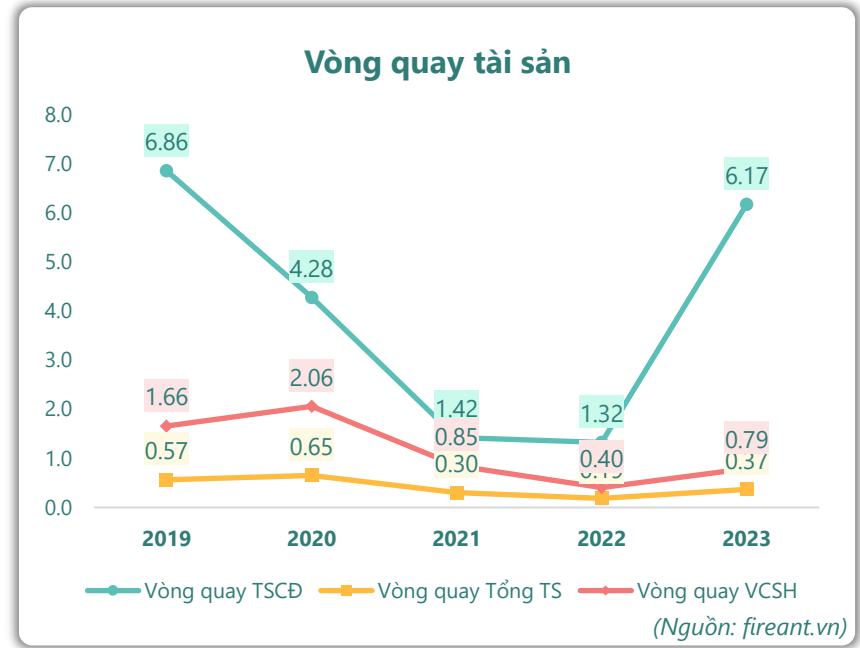
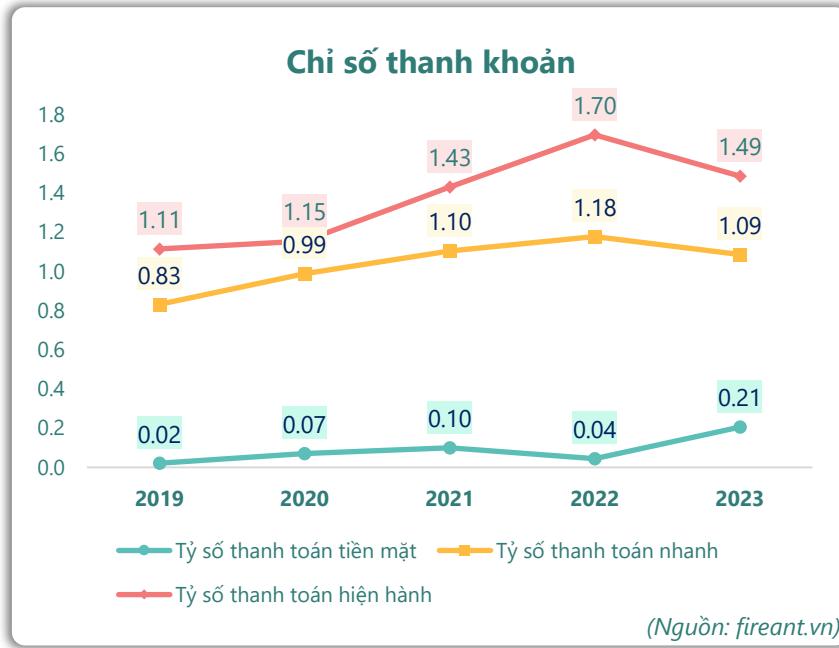
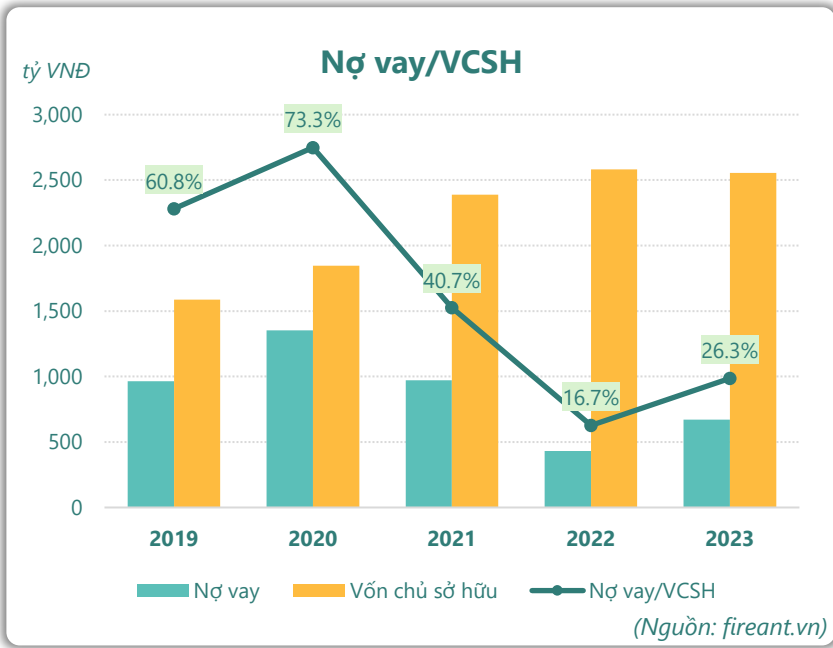


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	833	244	242%	2,031	1,006	102%
Giá vốn hàng bán	664	216	207%	1,714	877	95.4%
Lợi nhuận gộp	169	28.4	496%	317	129	146%
Doanh thu HĐTC	3.68	50.0	-92.6%	11.3	276	-95.9%
Chi phí TC	7.54	13.2	-42.9%	46.7	69.4	-32.7%
Chi phí lãi vay	7.42	13.0	-42.9%	44.3	69.4	-36.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	78.7	17.9	340%	127	79.0	61.2%
LN thuần từ HĐKD	86.8	47.3	83.5%	154	257	-40.0%
Lợi nhuận khác	-1.43	-4.06	64.8%	2.21	-10.7	121%
LN trước thuế	85.4	43.2	97.6%	156	246	-36.5%
Lợi nhuận sau thuế	63.3	32.4	95.4%	118	194	-39.1%
LNST của CĐ cty mẹ	64.8	30.8	110%	120	192	-37.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	123	-163	285	-356	-5.25	398
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-223	47.1	2.03	5.27	95.5	241
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.0	94.2	2.29	-6.55	-45.3	-46.1
Tiền đầu kỳ	277	116	101	390	33.2	78.2
Lưu chuyển tiền thuần	-161	-21.6	289	-357	44.9	593
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	116	94.9	390	33.2	78.2	671

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	6,055	5,048	19.9%
Tài sản ngắn hạn	4,853	3,870	25.4%
Tiền và tương đương tiền	671	101	565%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.6	24.4	165%
Phải thu ngắn hạn	2,750	2,421	13.6%
Hàng tồn kho	1,303	1,184	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	64.0	140	-54.3%
Tài sản dài hạn	1,202	1,178	2.0%
Phải thu dài hạn	53.0	38.5	37.8%
Tài sản cố định	387	271	43.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.4	76.5	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	615	760	-19.0%
Tài sản dài hạn khác	65.5	27.1	142%
Lợi thế thương mại	4.23	5.96	-29.1%
Nợ phải trả	3,500	2,465	42.0%
Nợ ngắn hạn	3,266	2,280	43.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	520	358	45.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	641	585	9.5%
Nợ dài hạn	234	184	26.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	73.3	107%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,555	2,583	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	2,555	2,583	-1.1%
Vốn điều lệ	1,916	1,916	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)